

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/DS-ST
Ngày: 12 - 9-2024
V/v: *Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hương Lan
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Hồng Tuyên và ông Nguyễn Đức Thắng
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Khuông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy:* Bà Vũ Thị Thuỷ – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-DS ngày 17/6/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-DS ngày 04/7/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST-DS ngày 30/7/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP An Bình
Địa chỉ: Tầng 1, 2, 3 Toà nhà G, số C H, phường Ô, quận Đ, TP Hà Nội
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh K – Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Q – Trưởng ban xử lý nợ (Văn bản uỷ quyền số 23/UQ-HĐQT.21 ngày 01/10/2023); ông Lê Xuân T – Chuyên viên xử lý nợ (Văn bản uỷ quyền số 779/UQ-TGD.23 ngày 19/10/2023) – *Ông Lê Xuân T có mặt*
- *Bị đơn:* - Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1972 – *Vắng mặt*
- Bà Trần Thị M, sinh năm 1976 – *Vắng mặt*
Đều cư trú tại: thôn T, xã T, T, Thái Bình
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
- Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1964 – *Vắng mặt*

- Bà Bùi Thị G, sinh năm 1965 – *Vắng mặt*

Đều cư trú tại: thôn T, xã T, huyện T, Thái Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các bản trình bày gửi Tòa án và ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP A1 cùng ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M đã ký các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Về hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018 và Giấy nhận nợ số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 28/04/2018, ông Đ, bà M vay số tiền: 400.000.000 đồng với mục đích vay tiêu dùng, mua sắm đồ điện tử, điện lạnh, nội thất. Thời hạn vay: 84 tháng tính từ ngày 28/04/2018 đến ngày 29/04/2025; Lãi suất trong hạn: theo Giấy nhận nợ số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2020; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến thời điểm khởi kiện dư nợ gốc còn 171.500.000 đồng; Nợ lãi trong hạn là 73.128.981 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.618.747 đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 26/7/2024 ông Đ, bà M trả thêm 60.000.000 nợ gốc nên dư nợ tính đến ngày 12/09/2024 là 225.639.961 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 111.499.562 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 81.981.693 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 32.158.706 đồng. Nợ quá hạn từ ngày 25/08/2020 đến ngày xét xử là 1479 ngày.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 và Giấy nhận nợ số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 23/06/2018, ông Đ, bà M vay số tiền 270.000.000 đồng; Mục đích vay: Vay mua ô tô mới phục vụ mục đích đi lại - YouCar. Thời hạn vay: 84 tháng tính từ ngày 23/06/2018 đến ngày 24/06/2025; Lãi suất trong hạn: theo Giấy nhận nợ số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 23/06/2018; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tính đến ngày khởi kiện dư nợ gốc còn 146.275.216 đồng, nợ lãi trong hạn là 42.402.801 đồng; nợ lãi quá hạn là 21.685.368 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/5/2024, ông Đ, bà M trả nợ gốc 100.000.000 đồng nên dư nợ tính đến ngày 12/9/2024 là 129.203.662 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 46.275.216 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 49.343.257 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 33.585.189 đồng; Nợ quá hạn tính từ ngày 25/12/2020 đến ngày xét xử là 1357 ngày.

Khi ông Đ, bà M vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở và ra thông báo nợ quá hạn nhưng ông Đ, bà M không thực hiện nên đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và khởi kiện. Nay Ngân hàng TMCP A1 rút một phần yêu cầu khởi kiện rút yêu cầu trả nợ 100.000.000 đồng tiền nợ gốc đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 và rút yêu cầu trả nợ 60.000.000 đồng tiền nợ gốc đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018.

Đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Đ, bà M phải trả nợ đối với hai hợp đồng gồm Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018 là 225.639.961 đồng, Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 ngày 22/6/2018 là 129.203.662 đồng. Tổng số tiền quá hạn là: 355.300.021 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 157.774.778 đồng. Nợ lãi trong hạn là: 130.851.120 đồng. Nợ lãi quá hạn là: 66.674.123 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M phải trả cho Ngân hàng TMCP A1 số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 13/9/2024 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng TMCP An Bình

2. Về biện pháp bảo đảm cho các Hợp đồng vay trên: Ngân hàng A1 và ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M đã ký các Hợp đồng thế chấp, cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp số công chứng 406 Quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/04/2018 để thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 226, tờ bản đồ số:10, tỷ lệ 1:1000 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV277741, số vào sổ cấp GCN: “CH”04594 do UBND huyện T – tỉnh Thái Bình cấp ngày 31/05/2016 cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T ngày 27/04/2018.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 25/18/HĐTC/XXXI ngày 22/06/2018 để thế chấp tài sản là: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: MORNING, năm sản xuất 2018, số khung RNYTB51M5JC128526, số máy G4LAJP027616, biển số đăng ký 17A-104.70 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019140 do công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 22/06/2018. Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2018. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 22/06/2018.

Nay Ngân hàng TMCP A1 đề nghị Toà án giải quyết kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP A1 có quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi tài sản thế chấp đã nêu trên để thu hồi nợ: Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M tại Ngân hàng TMCP A1. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP A1. Nếu thừa trả lại cho ông Đ, bà M và ông T1, bà G

Đối với yêu cầu xin giảm lãi của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G Ngân hàng

không đồng ý.

** Bị đơn là ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2024, tại phiên họp ngày 22/5/2024 có nội dung như sau:*

Về quan hệ quan hệ hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018 và Giấy nhận nợ số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 28/04/2018 có nội dung như lời trình bày của đại diện Ngân hàng. Do có quan hệ là anh em trong gia đình ông bà đã tự nguyện thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 226, tờ bản đồ số:10, tỷ lệ 1:1000 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV277741, số vào sổ cấp GCN: “CH”04594 do UBND huyện T – tỉnh Thái Bình cấp ngày 31/05/2016 để đảm bảo khoản vay này cho ông Đ và bà M. Nay ông Đ và bà M vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ông đề nghị Toà án để vợ chồng ông bàn bạc với anh em trong gia đình để tìm nguồn tiền trả nợ cho Ngân hàng thay cho ông Đ, bà M1 để Ngân hàng giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà. Vì điều kiện ông, bà làm nông nghiệp rất khó khăn nên đề nghị Ngân hàng giảm các loại lãi cho khoản vay mà ông, bà đã thế chấp bằng tài sản của mình. Trường hợp ông không trả tiền được cho Ngân hàng, ông Đ, bà M không trả tiền nợ cho Ngân hàng thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật,

Do không hòa giải được vụ án phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đều đúng quy định. Về nội dung vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện khởi kiện của Ngân hàng TMCP A1 đối với số tiền 100.000.000 đồng tiền nợ gốc bị đơn đã trả vào Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 và 60.000.000 đồng tiền nợ gốc đã trả đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A1, buộc ông Đ, bà M phải trả cho Ngân hàng TMCP A1 đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018 tính đến ngày 12/09/2024 là 225.639.961 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 111.499.562 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 81.981.693 đồng, nợ lãi quá hạn là: 32.158.706 đồng; Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 tính đến ngày 12/9/2024 là 129.203.662 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 46.275.216 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 49.343.257 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 33.585.189 đồng. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M phải trả cho Ngân hàng TMCP A1 số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 13/9/2024 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh

toán hết nợ vay cho Ngân hàng TMCP A1. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP A1 có quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 406 Quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/04/2018 để thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 226, tờ bản đồ số:10, tỷ lệ 1:1000 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV277741, số vào sổ cấp GCN: “CH”04594 do UBND huyện T – tỉnh Thái Bình cấp ngày 31/05/2016 cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G. Hợp đồng thế chấp tài sản số 25/18/HĐTC/XXXI ngày 22/06/2018 để thế chấp tài sản là: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: MORNING, năm sản xuất 2018, số khung RNYTB51M5JC128526, số máy G4LAJP027616, biển số đăng ký 17A-104.70 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019140 do công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 22/06/2018. Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2018. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 22/06/2018. Để thu hồi nợ. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí đối với ông Đ, bà M. Trả lại cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng tiền nợ gốc bị đơn đã trả vào Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 và 60.000.000 đồng tiền nợ gốc đã trả đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018. Áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ theo hợp đồng tín dụng: Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M và Ngân hàng TMCP A1 ký kết hai hợp đồng tín dụng là hợp đồng 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018; Giấy nhận nợ số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 28/04/2018 và Hợp đồng Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018; Giấy nhận nợ số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 23/06/2018. Ngân hàng đã nộp đủ chứng cứ thể hiện về việc ông Đ, bà M đã nhận đủ số tiền vay của hai hợp đồng; số tiền ông Đ, bà M đã

trả, dư nợ còn lại của hai hợp đồng. Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ về mức lãi suất, ngày chuyển nợ quá hạn, số ngày tính lãi quá hạn, cách tính lãi trong hạn, quá hạn; yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A1 đưa ra phù hợp với sự thoả thuận của các bên tại các Hợp đồng tín dụng, phù hợp với các quy định của pháp luật gồm Điều 468 Bộ luật dân sự ; Điều 99, Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 2; Điều 13; Điều 20 thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của các Tổ chức tín dụng. Ông Đ và bà M là bị đơn; ông T1 và bà G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết rõ việc Ngân hàng khởi kiện, số dư nợ Ngân hàng yêu cầu khởi kiện nhưng không có ý kiến gì nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà M trả nợ Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018 tính đến ngày 12/09/2024 là 225.639.961 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 111.499.562 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 81.981.693 đồng, nợ lãi quá hạn là: 32.158.706 đồng; Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 tính đến ngày 12/9/2024 là 129.203.662 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 46.275.216 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 49.343.257 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 33.585.189 đồng và buộc ông Đ và bà M bà Trần Thị M phải trả cho Ngân hàng TMCP A1 số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 13/9/2024 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng TMCP A1 là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

[2.3.1] Có hai hai hợp đồng thế chấp đảm bảo cho hai Hợp đồng vay của ông Đ và bà M tại Ngân hàng TMCP A1 gồm: Hợp đồng thế chấp số công chứng 406 Quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/04/2018 để thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 226, tờ bản đồ số:10, tỷ lệ 1:1000 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV277741, số vào sổ cấp GCN: “CH”04594 do UBND huyện T – tỉnh Thái Bình cấp ngày 31/05/2016 cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T ngày 27/04/2018. Hợp đồng thế chấp tài sản số 25/18/HĐTC/XXXI ngày 22/06/2018 để thế chấp tài sản là: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: MORNING, năm sản xuất 2018, số khung RNYTB51M5JC128526, số máy G4LAJP027616, biển số đăng ký 17A-104.70 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019140 do công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 22/06/2018. Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2018. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 22/06/2018.

[2.3.2]. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án lập ngày 16/5/2024 thể hiện: Thửa đất số 226, tờ bản đồ địa chính số 10 mang tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp ngày 31/5/2016 cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G; khảo sát ranh giới thửa đất đúng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp; Tường bao ranh giới rõ ràng; không có tranh chấp với các hộ liền kề; Về công trình xây dựng trên đất có 02 nhà gồm một nhà

mái bằng diện tích 42m² và công trình phụ; 01 nhà mái ngói cấp 4 đã cũ (xây năm 1982); 01 xe Kia Morning biển kiểm soát 17A.104.70 đăng ký tên ông Nguyễn Hữu Đ; ông Đ và bà M quản lý xe nhưng không mang tài sản ra để Hội đồng tiến hành xem xét thẩm định nên không xem xét được

[2.3.3] Các Hợp đồng thế chấp nêu trên được tự nguyện thoả thuận đã công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật Hợp đồng thế chấp là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Tại các hợp đồng thế chấp đều thoả thuận về việc Ngân hàng TMCP A1 được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nếu ông Đ, bà M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Do ông Đ và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng đã ký nên Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định tại các điều 298, 299, 500, 501 và 502 Bộ luật Dân sự và các điều 99, 100 của Luật các Tổ chức tín dụng nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP A1 về đề nghị: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP A1 có quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp gồm theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 406 Quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/04/2018 để thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 226, tờ bản đồ số:10, tỷ lệ 1:1000 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV277741, số vào sổ cấp GCN: “CH”04594 do UBND huyện T – tỉnh Thái Bình cấp ngày 31/05/2016 cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G. Hợp đồng thế chấp tài sản số 25/18/HĐTC/XXXI ngày 22/06/2018 để thế chấp tài sản là: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: MORNING, năm sản xuất 2018, số khung RNYTB51M5JC128526, số máy G4LAJP027616, biển số đăng ký 17A-104.70 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019140 do công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 22/06/2018. Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2018. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 22/06/2018 để thu hồi nợ.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 99, 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 7 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng do NHNN ban hành; khoản 11 Điều 2;

Điều 13; Điều 20 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Điều 147; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A1 đối với số tiền đối với số tiền 100.000.000 đồng tiền nợ gốc bị đơn đã trả vào Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 và 60.000.000 đồng tiền nợ gốc đã trả đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A1, buộc ông Nguyễn Hữu Đ, bà Bùi Thị M2 phải trả cho Ngân hàng TMCP A1 đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 1742/18/TD-TT/XXXI ngày 24/04/2018 tính đến ngày 12/09/2024 là 225.639.961 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 111.499.562 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 81.981.693 đồng, nợ lãi quá hạn là: 32.158.706 đồng; Hợp đồng cho vay từng lần số 138/18/HĐTD/XXXI ngày 22/06/2018 tính đến ngày 12/9/2024 là 129.203.662 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 46.275.216 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 49.343.257 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 33.585.189 đồng. Tổng số tiền hai hợp đồng tín dụng là : 355.300.021 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 157.774.778 đồng. Nợ lãi trong hạn là: 130.851.120 đồng. Nợ lãi quá hạn là: 66.674.123 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định của tại Hợp đồng tín dụng hai bên đã thoả thuận nhưng phải phù hợp Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho Hợp đồng sử dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Xử lý tài sản thế chấp: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP A1 có quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 406 Quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/04/2018 để thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 226, tờ bản đồ số:10, tỷ lệ 1:1000 tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV277741, số vào sổ cấp GCN: “CH”04594 do UBND huyện T – tỉnh Thái Bình cấp ngày 31/05/2016 cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Bùi Thị G. Hợp đồng thế chấp tài sản số 25/18/HĐTC/XXXI ngày 22/06/2018 để thế chấp tài sản là: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: MORNING, năm sản xuất 2018, số khung RNYTB51M5JC128526, số máy G4LAJP027616, biển số đăng ký 17A-104.70 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 019140 do công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ ngày 22/06/2018. Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2018. Tài sản thế chấp được đăng ký thế chấp tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 22/06/2018 để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M vẫn phải có nghĩa vụ

trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP A1. Nếu thừa trả lại cho ông Đ, bà M và ông T1, bà G

3. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị M phải chịu 17.776.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005434 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có người đại diện hợp pháp có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình
- TAND tỉnh Thái Bình
- Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Lan